

TÒA ÁN NHÂN DÂN  
TỈNH AN GIANG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 21/2024/HNGĐ-PT  
Ngày 26 tháng 8 năm 2024  
V/v “Tranh chấp ly hôn, nuôi con;  
chia tài sản chung, nợ chung; đòi tài  
sản; hợp đồng tín dụng”

NHÂN DANH  
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH AN GIANG

- **Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:**

*Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa:* bà Nguyễn Thị Minh Phượng;

*Các Thẩm phán:* ông Lê Thanh Hoàng, ông Nguyễn Phước Hưng.

- **Thư ký phiên tòa:** ông Ngô Huỳnh Đức – Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh An Giang.

- **Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh An Giang:** ông bà Lương Thị Hương – Kiểm sát viên.

Trong ngày 26 tháng 8 năm 2024, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh An Giang xét xử phúc thẩm công khai vụ án hôn nhân gia đình thụ lý số 23/2024/TLPT-HNGĐ ngày 22/7/2024 về việc về việc “Tranh chấp ly hôn, nuôi con, chia tài sản, nợ chung; hợp đồng tín dụng; đòi tài sản”. Do Bản án dân sự sơ thẩm số 75/2024/HNGĐ-ST ngày 02/5/2024 của Tòa án nhân dân thành phố Long Xuyên, tỉnh An Giang bị kháng cáo, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 29/2024/QĐ-PT ngày 30/7/2024, Quyết định hoãn phiên tòa số 18/2024/QĐ-PT ngày 15/8/2024, giữa các đương sự:

- **Nguyên đơn:** bà Trần Thị Nguyên T, sinh năm 1982; nơi cư trú trước đây: số B hẻm L, tổ A, khóm B, phường M, thành phố L, tỉnh An Giang; địa chỉ nơi làm việc: Trung tâm K, số B đường N, phường M, thành phố L, tỉnh An Giang (đt: 0907.929.656), có mặt.

- **Bị đơn:** ông Vũ Ngọc H, sinh năm 1983; nơi cư trú: số B đường L, tổ A, khóm B, phường M, thành phố L, tỉnh An Giang, (đt: 0907.359.656), vắng mặt.

- **Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:**

1. Ngân hàng Thương mại cổ phần Á (A); địa chỉ trụ sở: số D N, Phường E, Quận C, Thành phố Hồ Chí Minh.

*Người đại diện theo pháp luật:* ông Từ Tiến P - Tổng Giám đốc.

*Người đại diện theo ủy quyền:* ông Lê Thanh H1 - Giám đốc Phòng Quản lý nợ, văn bản ủy quyền số 1075/UQ-QLN.22 ngày 22/6/2022 và ông Nguyễn Đình

L - Phó Giám đốc Phòng Quản lý nợ, văn bản ủy quyền số 1285/UQ-QLN.22 ngày 05/7/2022.

*Người đại diện theo ủy quyền lại:* bà Huỳnh N - Nhân viên; địa chỉ liên hệ: lầu 1, Tòa nhà A, số I T, phường M, thành phố L, tỉnh An Giang, văn bản ủy quyền ngày 26/5/2023, (đt: 0888.338.749), có mặt.

2. Ngân hàng Thương mại cổ phần Q (V1); địa chỉ trụ sở: tầng 1 (tầng trệt) và tầng 2 tòa nhà S, số A, P, phường B, Quận A, Thành phố Hồ Chí Minh.

*Người đại diện theo pháp luật:* ông Hàn Ngọc V - Tổng Giám đốc.

*Người đại diện theo ủy quyền:* bà Trần Thị Thu H2 - Giám đốc Trung tâm quản lý nợ ngân hàng bán lẻ - Khối ngân hàng bán lẻ V1, văn bản ủy quyền ngày 04/01/2021.

*Người đại diện theo ủy quyền lại:* ông Trần Minh P1, ông Trần Văn D, ông Nguyễn Hoàng T1 - Cán bộ Ngân hàng Thương mại cổ phần Q; địa chỉ liên hệ: tầng 6, tòa nhà P, số B U, Phường B, quận B, TP ., văn bản ủy quyền ngày 07/11/2023 (ông P1 vắng mặt, ông D có mặt).

3. Ông Vũ Ngọc Đ, sinh năm 1943; nơi cư trú: khóm B, phường M, thành phố L, tỉnh An Giang, (đt: 0939.464.524).

4. Bà Mai Thị O, sinh năm 1950; nơi cư trú: khóm B, phường M, thành phố L, tỉnh An Giang, (đt: 0939.464.524).

Người đại diện theo ủy quyền của ông Đ, bà O: bà Bùi Trần Phú T2, sinh năm 1976, nơi cư trú: số G C, khóm M, thị trấn P, huyện P, An Giang, theo văn bản ủy quyền ngày 20/8/2024

Người kháng cáo: ông Vũ Ngọc H, bà Mai Thị O, ông Vũ Ngọc Đ.

### **NỘI DUNG VỤ ÁN:**

Theo nội dung án sơ thẩm:

#### ***Nguyên đơn bà Trần Thị Nguyên T trình bày:***

Về quan hệ hôn nhân: Bà và ông Vũ Ngọc H tự nguyện tiến đến hôn nhân vào năm 2009 có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân phường M, thành phố L vào ngày 19/9/2009. Sau khi kết hôn vợ chồng sống hạnh phúc đến năm 2022 thì phát sinh mâu thuẫn nguyên nhân bất đồng quan điểm sống, ông H ít dành thời gian quan tâm đến gia đình dẫn đến tình cảm vợ chồng ngày càng lạnh nhạt, quá trình sống chung ông H có tình cảm yêu thương người phụ nữ khác, bà nhiều lần tha thứ, khuyên nhủ, tạo cơ hội cho ông H quay về để hàn gắn hạnh phúc gia đình, cùng nhau nuôi dạy con chung nhưng ông H vẫn không thay đổi. Do mâu thuẫn đã trầm trọng, tình cảm dành cho ông H không còn, hạnh phúc gia đình đã rạn nứt không thể cứu vãn nên bà yêu cầu ly hôn với ông H.

Về con chung: Ông bà có 02 (hai) con chung tên Vũ Trần Nguyên N1, sinh ngày 06/12/2010 và Vũ Trần Mai Ngọc An N2, sinh ngày 08/8/2017 hiện 02 con do bà chăm sóc, nuôi dưỡng. Bà T yêu cầu được nuôi dưỡng 02 con chung sau

khi ly hôn, yêu cầu ông H cấp dưỡng nuôi con theo quy định pháp luật.

Về tài sản chung: Bà và ông H có tài sản chung, gồm:

- 01 (một) căn nhà gắn liền đất tọa lạc tại phường M, thành phố L theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CR 759478, số vào sổ cấp giấy chứng nhận CS13987; thửa đất số 580; tờ bản đồ số 16; diện tích 152m<sup>2</sup> do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh A cấp cho ông Vũ Ngọc H và bà Trần Thị Nguyên T ngày 27/6/2019. Hiện đang thế chấp cho Ngân hàng Thương mại Cổ phần Á (sau đây gọi là A).

- 01 (một) chiếc xe ô tô hiệu KIA CERATO biển số 67A-152.43 mang tên Vũ Ngọc H. Hiện đang thế chấp cho Ngân hàng Thương mại Cổ phần Q (sau đây gọi là V1).

Về nợ chung: Bà và ông H vay của A 1.500.000.000đ (một tỷ năm trăm triệu đồng) và vay của V1 495.000.000đ (bốn trăm chín mươi lăm triệu đồng).

Về tài sản chung và nợ chung, bà yêu cầu giải quyết theo quy định pháp luật.

*Đối với yêu cầu độc lập của A và V1:* Bà thống nhất yêu cầu độc lập của A và V1 về việc yêu cầu bà và ông H có nghĩa vụ trả vốn gốc và nợ lãi, xử lý tài sản thế chấp như đại diện theo ủy quyền của Ngân hàng A và V1 trình bày.

*Đối với yêu cầu độc lập của ông Vũ Ngọc Đ và bà Mai Thị O:* Yêu cầu đòi lại tài sản là nhà gắn liền đất mà bà và ông H được cơ quan có thẩm quyền cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CS13987 do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh A cấp ngày 27/6/2019, với lý do ông Đ, bà O (là cha mẹ chồng) cho rằng vợ chồng bà mượn tiền mua. Thực tế năm 2019 cha mẹ chồng cho tiền vợ chồng bà mua đất xây nhà ra riêng và vợ chồng bà tự mua đất xây nhà và cùng đứng tên trên giấy chứng nhận, sau đó thế chấp cho A. Đây là tài sản chung của vợ chồng, không phải mượn tiền hoặc đứng tên giùm như cha mẹ trình bày. Về nguồn tiền xây nhà là do vợ chồng bán xe 16 chỗ, bán đất là tài sản chung vợ chồng và vay tiền của A để xây nhà, không phải tiền cha mẹ chồng cho mượn như ông Đ, bà O trình bày.

Quá trình giải quyết cha mẹ chồng yêu cầu độc lập bổ sung, yêu cầu bà trả 200.000.000 đồng là tiền cha mẹ cho mua xe, với lý do tại đơn ly hôn bà trình bày “*Một (01) chiếc xe ô tô 4 chỗ biển số 67A-152.43, tôi yêu cầu được chia 1/2 giá trị theo định giá thị trường. Hiện tại chiếc xe ô tô trị giá khoảng 500.000.000 đồng do chồng tôi đang quản lý và sử dụng. Mẹ chồng tôi cho 200.000.000 đồng để mua xe này*”.

Đối với yêu cầu độc lập của cha mẹ chồng là ông Đ, bà O thì bà không đồng ý, vì tài sản nhà, đất và xe ô tô như trình bày trên là tài sản chung vợ chồng, không phải đứng tên tài sản dùm đồng thời cũng không có được từ tiền mượn của cha mẹ.

***Bị đơn ông Vũ Ngọc H trình bày:***

- Về quan hệ hôn nhân: Ông và bà Trần Thị Nguyên T đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân phường M vào ngày 19/9/2009. Vợ chồng sống hạnh phúc đến năm 2022 thì phát sinh mâu thuẫn nguyên nhân bất đồng quan điểm sống, thường xuyên cãi vã do bà T ghen tuông vô cớ nên ông, bà sống ly thân từ tháng 11/2022 đến nay. Do mâu thuẫn trầm trọng không thể hàn gắn, nên đối với yêu cầu ly hôn của bà T thì ông đồng ý.

- Về con chung: Ông, bà có 02 (hai) con chung tên Vũ Trần Nguyên N1, sinh ngày 06/12/2010 và Vũ Trần Mai Ngọc An N2, sinh ngày 08/8/2017, hiện 02 con sống cùng ông và bà T. Từ trước đến nay ông trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng và lo mọi chi phí nuôi con chung cùng với gia đình bên nội. Bà T không nuôi dạy con chung, không làm tròn trách nhiệm người mẹ đối với 02 con. Do đó, ông yêu cầu được tiếp tục chăm sóc, nuôi dưỡng 02 con chung, không yêu cầu bà T cấp dưỡng.

- Về tài sản chung:

+ Ông có 01 xe ô tô nhãn hiệu KIA, loại Cerato biển số 67A-152.43, xe ô tô này là tài sản riêng của ông do ông là người mua xe và trực tiếp trả tiền vốn, lãi hàng tháng cho Ngân hàng, do ông mua xe trả góp. Hiện nay ông vẫn trả vốn lãi hàng tháng, bà T không đưa tiền để cùng ông trả góp xe ô tô này. Bà T tranh chấp  $\frac{1}{2}$  xe ô tô và yêu cầu nhận giá trị 250.000.000 đồng thì ông không đồng ý. Trường hợp Tòa án xác định đây không phải là tài sản riêng của ông thì ông đề nghị được nhận hiện vật, trả giá trị cho bà T theo quy định pháp luật.

+ Ông và bà T có đứng tên phần đất tại phường M, thành phố L theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CS13987 do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh A cấp ngày 27/6/2019 cho ông và bà T. Ông xác định đây là tài sản do ông và bà T đứng tên giùm cha mẹ ông là ông Vũ Ngọc Đ, bà Mai Thị O. Toàn bộ số tiền nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất nêu trên là do cha mẹ ông chuyển nhượng căn nhà cho người khác. Ông có nói bà T ký vào tờ cam kết xác nhận đứng tên giùm nhà đất cho cha mẹ ông nhưng bà T không đồng ý, nên trong tờ cam kết đứng tên giùm nhà đất không có chữ ký của bà T.

Bà T tranh chấp cho rằng đây là tài sản chung vợ chồng trong thời kỳ hôn nhân và yêu cầu chia  $\frac{1}{2}$  giá trị là 4.000.000.000 đồng thì ông không đồng ý. Trường hợp Tòa án xác định đây không phải là tài sản của cha mẹ ông nhờ ông và bà T đứng tên giùm thì ông đề nghị nhận giá trị, đồng ý giao hiện vật nhà đất cho bà T. Đối với căn nhà gắn liền trên phần diện tích đất nêu trên là tài sản của cha mẹ ông, do cha mẹ ông đưa cho ông 1.800.000.000 đồng để xây dựng. Ông đồng ý trả lại giá trị căn nhà cho cha mẹ ông.

- Về nợ:

+ Ông và bà T có vay của A 1.400.000.000 đồng, khoản nợ này được thế chấp bằng giấy chứng nhận quyền sử dụng đất do ông và bà T đứng tên. Nhưng do đây là tài sản của cha mẹ ông nhờ ông và bà T đứng tên giùm, nên việc vay nợ cũng do cha mẹ ông đồng ý cho vay. Từ trước đến nay ông trực tiếp trả khoản

vay này, bà T không trả bất cứ khoản tiền nào trong suốt quá trình vay nợ. Nếu Tòa án xác định đây không phải tài sản của cha mẹ ông cho vợ chồng ông đứng tên giùm thì đề nghị xem xét khoản nợ này theo quy định pháp luật.

+ Ông có vay của V1 theo hợp đồng tín dụng mua ô tô tiêu dùng số 1382594.20 ngày 27/10/2020 để mua xe ô tô cho cá nhân ông. Ông là người trả khoản nợ vay này, bà T không trả bất cứ khoản tiền nào trong suốt quá trình vay. Nếu trường hợp Tòa án xác định đây không phải tài sản riêng của ông thì ông đề nghị được nhận hiện vật, trả giá trị cho bà T quy định pháp luật.

***Đại diện theo ủy quyền của A trình bày yêu cầu độc lập:***

Ngày 06/8/2021 giữa A và ông Vũ Ngọc H với bà Trần Thị Nguyên T thỏa thuận về các điều khoản và điều kiện tín dụng chung số ANG.CN.1753.030821 ngày 06/8/2021; Hợp đồng tín dụng số ANG.CN.1779.030821 ngày 06/8/2021; hạn mức tín dụng 1.500.000.000 đồng; mục đích cho vay: sản xuất kinh doanh, bổ sung vốn lưu động kinh doanh buôn chuyên lúa gạo; thời hạn hiệu lực hạn mức tín dụng: 24 tháng, kể từ ngày ký hợp đồng tín dụng (ngày 06/8/2021); lãi suất trong hạn: được quy định trong từng khế ước nhận nợ cụ thể; lãi suất quá hạn: 150% lãi suất trong hạn; lãi suất phạt chậm trả lãi: 10%/năm. Thực hiện thỏa thuận tín dụng và hợp đồng tín dụng nêu trên, A đã giải ngân cho ông H và bà T 1.400.000.000 đồng.

Để đảm bảo nghĩa vụ thanh toán cho hợp đồng vay, ông H và bà T thế chấp quyền sử dụng đất cho A theo hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất số ANG.BĐCN.311.090819 ngày 10/8/2019. Tài sản bảo đảm là quyền sử dụng đất theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CS13987 do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh A cấp cho ông Vũ Ngọc H với bà Trần Thị Nguyên T ngày 27/6/2019.

Quá trình thực hiện hợp đồng tín dụng ông H và bà T vi phạm nghĩa vụ trả nợ cho A. Do đó yêu cầu bà T và ông H có nghĩa vụ liên đới trả cho A nợ gốc, lãi còn thiếu tạm tính đến ngày 02/5/2024 là 1.641.124.045 đồng. Trong đó vốn gốc 1.400.000.000 đồng; lãi trong hạn 31.599.453 đồng; lãi quá hạn 202.994.794 đồng; lãi phạt 6.529.798 đồng. Buộc ông H và bà T tiếp tục trả tiền lãi, phạt chậm trả lãi phát sinh theo mức lãi suất quy định tại thỏa thuận về các điều khoản và điều kiện tín dụng chung, Hợp đồng cấp tín dụng, Khế ước nhận nợ từ ngày 03/5/2024 đến ngày trả hết nợ.

Nếu ông H và bà T không thực hiện hoặc thực hiện không đúng nghĩa vụ trả nợ thì xử lý tài sản thế chấp thuộc quyền sở hữu sử dụng của ông H và bà T theo hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất số ANG.BĐCN.311.090819 ngày 10/8/2019, hợp đồng sửa đổi, bổ sung số ANG.BĐCN.311.090819/SĐBS-01 ngày 10/08/2019 giữa A với ông H và bà T để thu hồi nợ.

Đối với yêu cầu độc lập của ông Đ, bà O tranh chấp nhà đất là tài sản mà ông H và bà T đã thế chấp cho A, thì A không đồng ý. A yêu cầu xử lý tài sản thế chấp để thu hồi nợ nếu ông H và bà T không trả nợ cho A.

***Đại diện theo ủy quyền của V1 trình bày yêu cầu độc lập:***

V1 ký với ông Vũ Ngọc H và bà Trần Thị Nguyên T hợp đồng tín dụng mua ô tô tiêu dùng số 1382594.20 ngày 27/10/2020; số tiền giải ngân 495.000.000 đồng; mục đích giải ngân: Thanh toán tiền mua xe ô tô con tiêu dùng, nhãn hiệu KIA CERATO; biển số 67A-152.43; thời hạn vay 72 tháng tính từ ngày tiếp theo ngày giải ngân đến ngày 27/10/2026; lãi suất tại thời điểm giải ngân 8,9%/năm; là lãi suất ưu đãi và chỉ được áp dụng trong 12 tháng đầu tiên kể từ ngày giải ngân khoản tín dụng. Hết thời hạn ưu đãi trên, lãi suất điều chỉnh lại 03 tháng một lần bằng lãi suất cơ sở theo sản phẩm cộng biên độ 4,1%/năm; trả nợ gốc hàng tháng vào ngày 28, kỳ trả nợ đầu tiên 28/11/2020; số tiền trả mỗi kỳ 6.875.000 đồng, số còn lại trả vào cuối kỳ; trả nợ lãi vào ngày 28 hàng tháng, kỳ trả đầu tiên vào ngày 28/11/2020; trả phí theo quy định của V1 từng thời kỳ; lãi quá hạn bằng 150 % lãi trong hạn.

V1 đã giải ngân cho ông H và T 495.000.000 đồng theo đơn đề nghị giải ngân kèm khế ước nhận nợ số 1382594(1).20 ngày 27/10/2020.

Ông H và bà T thế chấp cho V1 01 xe ô tô nhãn hiệu KIA biển kiểm soát 67A-152.43 theo giấy chứng nhận đăng ký xe ô tô số 031695 do Phòng C Công an tỉnh A cấp ngày 27/10/2020 do ông Vũ Ngọc H đứng tên chủ sở hữu. Tài sản được thế chấp theo hợp đồng thế chấp phương tiện vận tải số 1943032.20 ngày 27/10/2020 và được đăng ký giao dịch bảo đảm đúng quy định của pháp luật.

Quá trình thực hiện hợp đồng tín dụng do ông H và bà T vi phạm nghĩa vụ trả nợ, nên VIB yêu cầu ông H và bà T phải thanh toán cho VIB tổng số nợ gốc, lãi còn thiếu tạm tính đến ngày 02/5/2024 là 310.801.676 đồng. Trong đó: Vốn gốc theo Hợp đồng tín dụng số 1382594.20, ngày 27/10/2020 là 233.750.000 đồng; lãi trong hạn 12.826.549 đồng; vốn gốc hợp đồng thế ngày 20/11/2020 là 34.623.849 đồng; nợ lãi 10.553.827 đồng; phí thế 19.047.451 đồng. VIB yêu cầu tiếp tục tính lãi, lãi quá hạn kể từ ngày 03/5/2024 cho đến khi ông H và bà T thanh toán xong toàn bộ khoản nợ theo các hợp đồng tín dụng đã ký.

Trường hợp ông H và bà T không trả nợ hoặc trả không hết nợ ngay sau khi có bản án có hiệu lực pháp luật thì đề nghị Tòa tuyên bản giao tài sản thế chấp theo hợp đồng thế chấp phương tiện vận tải số 1943032.20 ngày 27/10/2020 để xử lý phát mãi thu hồi nợ.

Đối với ý kiến của ông H cho rằng tài sản thế chấp là tài sản riêng của ông H, không phải là tài sản chung vợ chồng thì V1 không đồng ý. Vì ông H, bà T xác lập hợp đồng tín dụng, hợp đồng thế chấp là thực hiện quyền nghĩa vụ chung của vợ chồng ông H và bà T. VIB yêu cầu xử lý tài sản thế chấp nếu ông H, bà T không trả nợ cho V1.

***Yêu cầu độc lập của ông Vũ Ngọc Đ và bà Mai Thị O:***

Ông Đ, bà O xác định nguồn gốc số tiền ông H, bà T nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất là tài sản thế chấp cho A là do ông Đ, bà O chuyển nhượng tài sản của ông, bà cho ông Lê Ngọc P2 và ông Lê Ngọc H3 theo hợp đồng chuyển

nhượng quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất được chứng nhận ngày 18/7/2018 với giá 11.800.000.000 đồng. Sau khi chuyển nhượng, ông Đ, bà O muốn mua lại lô đất khác để bán kiếm lời. Do tuổi cao nên ông, bà nhờ ông H thực hiện các giao dịch với Công ty cổ phần D1 để mua thửa đất diện tích 152m<sup>2</sup> tọa lạc tại dự án Golden City Long Xuyên A. Ngày 30/7/2018, ông, bà nhờ ông H ký hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất với Công ty cổ phần D1 với giá trị nhận chuyển nhượng đất là 2.433.600.000 đồng. Tuy số tiền nhận chuyển nhượng đất nêu trên là 2.433.600.000 đồng nhưng ông bà đưa cho H 2.500.000.000 đồng để thanh toán các chi phí phát sinh trong quá trình giúp ông, bà thực hiện giao dịch. Ngoài ra, ông, bà còn đưa ông H 1.800.000.000 đồng để xây dựng 01 căn nhà trên phần đất này tại hợp đồng xây dựng ngày 24/01/2019 với Công ty TNHH E. Tổng số tiền ông, bà đã đưa cho ông H để mua đất và xây nhà là 4.300.000.000 đồng. Nhà và đất hiện do ông H, bà T và các con ông H, bà T đang ở.

Trước khi mua đất, xây nhà ông, bà có nói nhờ vợ chồng ông H, bà T đứng tên giùm nhà đất trên thì ông H, bà T đồng ý, tuy nhiên khi có giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thì bà T không đồng ý ký tên vào văn bản xác nhận đứng tên giùm cha mẹ chồng (ông Đ, bà O). Ông, bà yêu cầu ông H, bà T trả lại diện tích đất theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nêu trên cho ông, bà. Đối với căn nhà gắn liền diện tích đất nêu trên là tài sản do ông, bà xây dựng. Yêu cầu ông H, bà T trả lại cho ông, bà. Ngoài ra, yêu cầu bà T trả lại cho ông, bà 200.000.000 đồng do ông, bà cho tiền mua xe ô tô biển số 67A 152.43 như trình bày của bà T tại đơn khởi kiện.

*Tại bản án hôn nhân gia đình sơ thẩm số 75/2024/HNGĐ-ST ngày 02 tháng 5 năm 2024 của Tòa án nhân dân thành phố Long Xuyên, đã tuyên xử:*

**1.** Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Trần Thị Nguyên T đối với ông Vũ Ngọc H về quan hệ hôn nhân, con chung và nợ chung.

**2.** Chấp nhận yêu cầu độc lập của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Á (A) đối với ông Vũ Ngọc H và bà Trần Thị Nguyên T.

**3.** Chấp nhận yêu cầu độc lập của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Q (V1) đối với ông Vũ Ngọc H và bà Trần Thị Nguyên T.

**4.** Không chấp nhận toàn bộ yêu cầu độc lập của ông Vũ Ngọc Đ và bà Mai Thị O đối với ông Vũ Ngọc H và bà Trần Thị Nguyên T về việc buộc ông Vũ Ngọc H, bà Trần Thị Nguyên T trả lại nhà và đất theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền với đất số CS13987 diện tích 152m<sup>2</sup> do Sở T cấp cho ông Vũ Ngọc H và bà Trần Thị Nguyên T ngày 27/6/2019 và yêu cầu buộc ông H, bà T liên đới trả 200.000.000 đồng tiền mua xe ô tô hiệu KIA CERATO, biển số 67A-152.43.

- Về hôn nhân: Bà Trần Thị Nguyên T được ly hôn ông Vũ Ngọc H.

- Về con chung: Ông Vũ Ngọc H và bà Trần Thị Nguyên T có 02 (hai) con chung tên Vũ Trần Nguyên N1, sinh ngày 06/12/2010 và Vũ Trần Mai Ngọc An

N2, sinh ngày 08/8/2017. Bà T được chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục hai con chung sau khi ly hôn.

Ông H cấp dưỡng nuôi hai con chung mỗi tháng 1.800.000đ (một triệu tám trăm nghìn đồng) đến khi hai con chung thành niên và có khả năng lao động. Thời gian thực hiện việc cấp dưỡng kể từ ngày 02/5/2024. Mức cấp dưỡng được thay đổi theo từng thời điểm.

Bà T phải tạo điều kiện cho ông H được thăm nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con chung. Bà T nuôi con cùng các thành viên gia đình không được cản trở ông H trong việc thăm nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con. Trong quá trình nuôi dưỡng con chung, vì lợi ích của con ông H, bà T được quyền yêu cầu thay đổi người trực tiếp nuôi con, việc cấp dưỡng nuôi con chung.

- Về tài sản chung: Chưa xem xét giải quyết.

- Về nợ chung:

Buộc ông Vũ Ngọc H và bà Trần Thị Nguyên T có nghĩa vụ liên đới trả cho Ngân hàng Thương mại Cổ phần Á (A) nợ gốc và lãi tạm tính đến ngày ngày 02/5/2024 là 1.641.124.045đ.

Buộc ông Vũ Ngọc H và bà Trần Thị Nguyên T có nghĩa vụ liên đới trả cho Ngân hàng Thương mại Cổ phần Q (V1) nợ gốc, lãi còn thiếu tạm tính đến ngày 02/5/2024 là 310.801.676đ.

Kể từ ngày tiếp theo của ngày xét xử sơ thẩm ông Vũ Ngọc H và bà Trần Thị Nguyên T còn phải tiếp tục chịu khoản tiền lãi của số tiền nợ gốc chưa thanh toán theo mức lãi suất mà các bên thỏa thuận trong hợp đồng cho đến khi thanh toán xong khoản nợ gốc này cho Ngân hàng Thương mại Cổ phần Á (A) và Ngân hàng Thương mại Cổ phần Q (V1). Trường hợp trong hợp đồng tín dụng, các bên có thỏa thuận về việc điều chỉnh lãi suất cho vay theo từng thời kỳ của Ngân hàng cho vay thì lãi suất mà ông H và bà T vay phải tiếp tục thanh toán cho Ngân hàng cho vay theo quyết định của Tòa án cũng sẽ được điều chỉnh cho phù hợp với sự điều chỉnh lãi suất của Ngân hàng cho vay.

Trường hợp ông Vũ Ngọc H và bà Trần Thị Nguyên T không thanh toán nợ hoặc thanh toán nợ không đầy đủ thì Ngân hàng Thương mại Cổ phần Á (A) có quyền làm đơn yêu cầu Cơ quan Thi hành án có thẩm quyền phát mãi tài sản thế chấp theo hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất số ANG.BĐCN.311.090819 ngày 10/8/2019. Tài sản bảo đảm là quyền sử dụng đất theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CR 759478, số vào sổ cấp giấy chứng nhận số CS13987 do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh A cấp cho ông Vũ Ngọc H với bà Trần Thị Nguyên T ngày 27/6/2019 để thu hồi nợ. Ngân hàng Thương mại Cổ phần Q (V1) có quyền làm đơn yêu cầu Cơ quan Thi hành án có thẩm quyền phát mãi tài sản thế chấp theo hợp đồng thế chấp phương tiện vận tải số 1943032.20 ngày 27/10/2020 để thu hồi nợ. Trường hợp tài sản bảo đảm vẫn không đủ để Ngân hàng Thương mại Cổ phần Á (A) và Ngân hàng Thương mại Cổ phần Q (V1) thu hồi nợ thì ông Vũ Ngọc H với bà



Trần Thị Nguyên T vẫn phải tiếp tục liên đới thực hiện nghĩa vụ trả nợ.

Ngoài ra án sơ thẩm còn quyết định về chi phí tố tụng, án phí, quyền kháng cáo, quyền yêu cầu thi hành án theo quy định của pháp luật.

Ngày 14/5/2024 ông Vũ Ngọc Đ và bà Mai Thị O kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm

Ngày 14/5/2024 ông Vũ Ngọc H kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm. Ngày 27/6/2024 ông H có đơn kháng cáo bổ sung, đề nghị tòa phúc thẩm phân chia tài sản cụ thể: nhà, đất diện tích 152m<sup>2</sup> do Sở T cấp có nguồn gốc là của ông và bà T đứng tên giùm ông Đ, bà O và 01 chiếc xe xe ô tô hiệu KIA CERATO, biển số 67A-152.43 là tài sản riêng của ông vì ông trực tiếp mua xe, trả tiền vốn lãi hàng tháng cho Ngân hàng. Yêu cầu xem xét phân chia theo nguyện vọng, sau khi ly hôn ông trực tiếp quản lý tất cả tài sản trên. Về giá trị tài sản sau khi trừ các khoản nợ của Ngân hàng A, V1 thống nhất phân chia cho bà T 01 tỷ đồng. Ông không đồng ý trả cho bà T chi phí tố tụng, chỉ đồng ý 300.000 đồng án phí cấp dưỡng, không đồng ý chịu án phí 38.387.000 đồng. Cùng ngày 27/6/2024 ông H có lời khai về yêu cầu kháng cáo: ông chỉ kháng cáo về phần tài sản chung, phần nợ chung, chi phí tố tụng, án phí sơ thẩm; thống nhất phần quyết định bản án của Tòa án nhân dân thành phố Long Xuyên về hôn nhân và con chung.

Tại phiên tòa:

Nguyên đơn bà Trần Thị Nguyên T trình bày: vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện, bà T thừa nhận toàn bộ số tiền 2.433.600.000 đồng chuyển nhượng phần đất 152m<sup>2</sup> của Công ty Cổ phần D1 là của ông Đ, bà O cho bà và ông H. Đối với căn nhà trên đất nguồn tiền cất nhà là do bà và ông H vợ chồng chuyển nhượng đất và bán xe ô tô khác để cất nhà. Mặc dù cấp sơ thẩm chưa giải quyết yêu cầu chia tài sản chung của bà nhưng bà vẫn đồng ý và không kháng cáo.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Ngân hàng A và Ngân hàng V1 vẫn giữ nguyên yêu cầu độc lập.

Riêng ông Vũ Ngọc Đ bà Mai Thị O (do bà Bùi Trần Phú T2 đại diện) rút lại một phần yêu cầu độc lập về việc yêu cầu ông H, bà T trả lại diện tích đất 152m<sup>2</sup> theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CS13987 ngày 27/6/2019 do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh A cấp cho ông H, bà T và yêu cầu ông H, bà T phải trả lại căn nhà gắn liền phần đất 152m<sup>2</sup>; rút kháng cáo về việc yêu cầu xem xét phần đất 152m<sup>2</sup> và căn nhà trên đất. Chỉ giữ lại yêu cầu bà T, ông H trả 200.000.000 đồng như lời bà T trình bày tại đơn khởi kiện, yêu cầu phúc thẩm xem xét kháng cáo đối với số tiền 200.000.000 đồng.

Tranh luận: không.

*Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh An Giang phát biểu ý kiến:*

- Về thủ tục tố tụng: bị đơn, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan thực hiện quyền kháng cáo trong hạn luật định nên được Tòa án nhân dân tỉnh An

Giang thụ lý giải quyết là đúng quy định. Hội đồng xét xử đã chấp hành đầy đủ quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự từ khi thụ lý vụ án đến khi xét xử. Các đương sự cũng chấp hành đúng các quy định của pháp luật về tố tụng.

- Về nội dung: Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh An Giang đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm Tòa án nhân dân tỉnh An Giang, căn cứ khoản 1 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, phúc xử: Hủy một phần bản án sơ thẩm và đình chỉ giải quyết đối với yêu cầu độc lập của ông Vũ Ngọc Đ và bà Mai Thị O về việc yêu cầu ông Vũ Ngọc H, bà Trần Thị Nguyên T trả lại nhà và đất cho ông Vũ Ngọc Đ và bà Mai Thị O. Không chấp nhận kháng cáo của ông Vũ Ngọc Đ, bà Mai Thị O và ông Vũ Ngọc H; các phần còn lại của Bản án hôn nhân gia đình sơ thẩm số 75/2024/HNGĐ-ST ngày 02/5/2024 của Tòa án nhân dân thành phố Long Xuyên giữ nguyên.

### **NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:**

Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa, kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định như sau:

[1] Về thủ tục tố tụng:

Ông Vũ Ngọc H, ông Vũ Ngọc Đ và bà Mai Thị O kháng cáo trong hạn luật định, ông H nộp tạm ứng án phí trong hạn, ông Đ, bà O có đơn xin miễn nộp tạm ứng án phí, nên được xem xét giải quyết theo thủ tục phúc thẩm.

Về sự vắng mặt của người tham gia tố tụng: ông H có đơn yêu cầu xét xử vắng mặt, căn cứ vào khoản 1 Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự, xét xử vắng mặt ông H.

[2] Về quan hệ hôn nhân và con chung: bản án sơ thẩm đã tuyên bà Trần Thị Nguyên T được ly hôn ông Vũ Ngọc H. Giao 02 con chung cho bà T nuôi dưỡng, ông H cấp dưỡng nuôi hai con chung mỗi tháng 1.800.000 đồng. Do quan hệ hôn nhân và con chung không có kháng cáo, kháng nghị nên không xem xét.

[3] Xét kháng cáo của ông Vũ Ngọc H:

- Về tài sản chung: bà T khởi kiện chia tài sản chung của vợ chồng là 01 căn nhà gắn liền đất theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất diện tích 152m<sup>2</sup> do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh A cấp cho ông H và bà T ngày 27/6/2019. Một chiếc xe ô tô hiệu KIA CERATO biển số 67A-152.43 mang tên Vũ Ngọc H.

Ông H cho rằng xe ô tô biển số 67A-152.43 là tài sản riêng của ông do ông đứng tên giấy tờ xe; phần đất diện tích 152m<sup>2</sup> là tài sản của cha mẹ (ông Đ, bà O) nhờ ông và bà T đứng tên giùm, căn nhà gắn liền trên phần đất nêu trên là tài sản của cha mẹ đưa ông 1.800.000.000 đồng để xây dựng, ông đồng ý trả lại nhà cho cha mẹ ông, các tài sản trên không phải là tài sản chung của vợ chồng, không đồng ý chia. Trường hợp Tòa án xác định xe 67A-152.43 không phải là tài sản riêng của ông thì ông đề nghị được nhận hiện vật, trả giá trị cho bà T theo quy định pháp luật. Trường hợp Tòa án xác định quyền sử dụng đất cấp ngày 27/6/2019 không phải do ông và bà T đứng tên giùm ông yêu cầu nhận giá trị,

giao nhà đất cho bà T.

Về nguồn gốc phần đất 152m<sup>2</sup>: hồ sơ thể hiện ngày 30/7/2018 ông H ký hợp đồng đặt mua số F5-01/HĐĐM - ĐA với Công ty Cổ phần D1 (chủ đầu tư dự án G, An Giang). Theo đó hai bên thống nhất nội dung ông H đặt mua để nhận chuyển nhượng ô nền số 01 lô F5 diện tích 152m<sup>2</sup> ở tại dự án G, An Giang thuộc khu dân cư P, thành phố L, An Giang với giá 2.433.600.000 đồng. Sau đó ông H thanh toán số tiền 2.433.600.000 đồng cho Công ty Cổ phần D1 làm nhiều lần. Đến ngày 27/5/2019 ông H và bà Trần Thị Nguyên T được Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh A cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CS13987 diện tích 152m<sup>2</sup>. Ông H cho rằng nguồn tiền chuyển nhượng phần đất này là của cha mẹ ông là ông Vũ Ngọc Đ và bà Mai Thị O và nhờ ông và bà T đứng tên giùm. Bà T cũng thừa nhận nguồn tiền mua đất 2.433.600.000 là của ông Đ, bà O cho nhưng không thừa nhận có sự việc đứng tên giùm ông Đ, bà O phần đất 152m<sup>2</sup>. Trong quá trình giải quyết vụ án ông H không cung cấp được chứng cứ chứng minh cho việc đứng tên giùm phần đất nêu trên. Ông H, bà T được cơ quan nhà nước có thẩm quyền công nhận quyền sử dụng nên phần đất 152m<sup>2</sup> là tài sản chung của ông H, bà T có được từ nguồn tiền của ông Đ, bà O cho. Mặt khác, tại hồ sơ tín dụng với Ngân hàng A thì cả ông H và bà T đều ký tên vào Hợp đồng tín dụng, các thỏa thuận, khế ước nhận nợ, Hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất, đăng ký thế chấp..., nên ông H cho rằng diện tích 152m<sup>2</sup> ông và bà T đứng tên giùm ông Đ, bà O là không có cơ sở.

Đối với căn nhà trên đất: ngày 24/01/2019 ông Vũ Ngọc Đ, bà Mai Thị O và Công ty TNHH E ký hợp đồng thi công xây dựng nhà ở, nội dung Công ty E thực hiện xây mới căn nhà tại phường M, thành phố L với tổng số tiền thi công là 1.800.000.000 đồng. Sau đó ông H là người nộp tạm ứng thay ông Đ, bà O toàn bộ số tiền 1.800.000.000 đồng cho Công ty E. Như vậy xác định số tiền 1.800.000.000 đồng xây dựng nhà trên phần đất 152m<sup>2</sup> là của ông Đ, bà O. Bà T cho rằng nguồn tiền xây nhà từ nguồn tiền bán xe ô tô và chuyển nhượng đất nhưng bà không có chứng cứ chứng minh. Giữa ông H, bà T và ông Đ, bà O không có thỏa thuận gì đối với số tiền 1.800.000.000 đồng, cũng không có chứng cứ việc ông H, bà T vay của ông Đ, bà O số tiền trên, sau khi nhà xây xong thì ông H, bà T và các con là người ở trong căn nhà này. Do đó, xác định căn nhà trên đất là tài sản chung của ông H, bà T được cha mẹ cho tiền xây dựng. Ông H cho rằng là của ông Đ, bà O đồng ý trả lại cho ông Đ, bà O là không có cơ sở.

Về chiếc xe ô tô biển số 67A-152.43, ông H cho rằng là tài sản riêng của ông do ông đứng tên giấy tờ xe, nhưng nguồn tiền mua xe ô tô này là do ông H, bà T vay của Ngân hàng V1, theo Hợp đồng tín dụng (mua ô tô tiêu dùng) ngày 27/10/2020, do đó ông H cho rằng xe ô tô là tài sản riêng của ông là không có cơ sở, mà là tài sản chung của ông H, bà T.

Bà T khởi kiện yêu cầu chia tài sản chung đối với các tài sản trên, nhưng cấp sơ thẩm chưa xem xét giải quyết, bà T không kháng cáo. Do cấp sơ thẩm chưa phân chia tài sản chung, ông H cũng chưa nộp tạm ứng án phí nên ông H kháng

cáo yêu cầu phân chia tài sản, yêu cầu được trực tiếp quản lý tất cả tài sản trên, sau khi trừ các khoản nợ của Ngân hàng A, V1 thống nhất phân chia cho bà T 01 tỷ đồng là không có cơ sở chấp nhận. Nếu sau này ông H, bà T có tranh chấp về chia tài sản chung sau khi ly hôn thì có quyền khởi kiện một vụ án khác.

- Về nợ chung:

Ngày 06/8/2021 ông H, bà T có vay của Ngân hàng A 1.400.000.000 đồng, mục đích vay để sản xuất kinh doanh và ngày 27/10/2020 vay của Ngân hàng V1 495.000.000 đồng mục đích mua xe ô tô. Do ông H, bà T vi phạm hợp đồng nên Ngân hàng A yêu cầu ông H, bà T phải trả tiền vốn và lãi tính đến ngày 02/5/2024 là 1.641.124.045 đồng; Ngân hàng V1 yêu cầu ông H, bà T trả vốn lãi tính đến ngày 02/5/2024 là 310.801.676 đồng là có cơ sở. Cấp sơ thẩm buộc ông H, bà T phải trả cho N3 ngành A và Ngân hàng V1 số tiền trên là có căn cứ, ông H kháng cáo phần nợ chung là không có cơ sở chấp nhận.

- Về phần án phí: Do án sơ thẩm buộc ông H, bà T phải có nghĩa trả nợ cho hai Ngân hàng trên, nên ông, bà phải chịu án phí theo quy định tại Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án là phù hợp. Ông H kháng cáo không có căn cứ.

- Về tiền chi phí tố tụng: bà T là nguyên đơn khởi kiện yêu cầu chia tài sản chung, bà T phải có nghĩa vụ nộp chi phí tố tụng, nhưng về phần tài sản chung cấp sơ thẩm chưa giải quyết, ông H chưa được chia tài sản chung, cấp sơ thẩm buộc ông H phải trả cho bà T 6.650.000 đồng là không phù hợp, nên kháng cáo này của ông H là có cơ sở, cấp phúc thẩm sửa án sơ thẩm về tiền chi phí tố tụng, buộc bà T phải chịu tất cả chi phí tố tụng.

[4] Xét kháng cáo của bà Mai Thị O và ông Vũ Ngọc Đ:

- Ông Đ, bà O có yêu cầu độc lập, yêu cầu ông H, bà T trả lại phần đất 152m<sup>2</sup> và căn nhà trên đất. Tuy nhiên, tại phiên tòa người đại diện cho ông Đ, bà O rút lại yêu cầu độc lập của ông Đ, bà O về việc yêu cầu ông H, bà T trả phần đất 152m<sup>2</sup> và căn nhà trên đất, bà T không phản đối việc rút yêu cầu của ông Đ, bà O; tại phiên tòa đại diện ông Đ, bà O rút kháng cáo đối với yêu cầu này. Do đó, Hội đồng xét xử căn cứ Điều 289, Điều 299, khoản 4 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015: hủy một phần bản án sơ thẩm của Tòa án nhân dân thành phố Long Xuyên, tỉnh An Giang và đình chỉ giải quyết đối với yêu cầu độc lập của ông Vũ Ngọc Đ, bà Mai Thị O về việc yêu cầu ông Vũ Ngọc H, bà Trần Thị Nguyên T trả lại phần đất 152m<sup>2</sup> và căn nhà trên đất. Đình chỉ xét xử phúc thẩm đối với yêu cầu kháng cáo của ông Đ, bà O về các yêu cầu trên. Việc cấp phúc thẩm hủy một phần bản án sơ thẩm là do ông Đ, bà O rút yêu cầu độc lập, không có lỗi của cấp sơ thẩm.

- Xét kháng cáo của ông Đ, bà O đối với việc yêu cầu ông H, bà T trả lại 200.000.000 đồng: tại phiên tòa đại diện của ông Đ, bà O cho rằng 200.000.000 đồng này là ông Đ, bà O hùn với ông H, bà T mua xe ô tô biển số 76A-152.43. Tuy nhiên, bà T không thừa nhận có việc ông Đ, bà O hùn tiền mua xe, ông Đ, bà

O không có chứng cứ chứng minh. Mặc dù bà T có trình bày ông Đ, bà O cho 200.000.000 đồng mua xe, nhưng suốt quá trình giải quyết vụ án ông H không có ý kiến gì, mà đều cho rằng xe là do ông vay ngân hàng tiền mua, ông là người trả tiền vay cho ngân hàng. Cấp sơ thẩm không chấp nhận yêu cầu này của ông Đ, bà O là có căn cứ, ông Đ, bà O kháng cáo nhưng không cung cấp được chứng cứ chứng minh nên không được chấp nhận.

Từ những nhận định trên, Hội đồng xét xử không chấp nhận kháng cáo của ông Đ, bà O về việc yêu cầu ông H, bà T trả 200.000.000 đồng, chấp nhận một phần kháng cáo của ông H về phần chi phí tố tụng, các yêu cầu kháng cáo còn lại của ông H không được chấp nhận, Hội đồng xét xử sửa bản án sơ thẩm về chi phí tố tụng.

[5] Về án phí phúc thẩm: do sửa án sơ thẩm nên ông H, ông Đ, bà O không phải chịu, ông H được nhận lại tạm ứng án phí đã nộp.

Vì các lẽ trên,

### **QUYẾT ĐỊNH:**

Căn cứ khoản 2 khoản 4 Điều 308, Điều 311, Điều 289, Điều 299, khoản 2 Điều 148 Bộ luật Tố tụng dân sự, khoản 2 Điều 29 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

Chấp nhận kháng cáo của ông Vũ Ngọc H về phần chi phí tố tụng. Không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của ông Vũ Ngọc H đối với phần tài sản chung, phần nợ chung, án phí sơ thẩm.

Sửa Bản án hôn nhân gia đình sơ thẩm số 75/2024/HNGĐ-ST ngày 02/5/2024 của Tòa án nhân dân thành phố Long Xuyên, tỉnh An Giang đối với phần chi phí tố tụng.

Hủy một phần Bản án hôn nhân gia đình sơ thẩm số 75/2024/HNGĐ-ST ngày 02/5/2024 của Tòa án nhân dân thành phố Long Xuyên, tỉnh An Giang và đình chỉ giải quyết đối với yêu cầu độc lập của ông Vũ Ngọc Đ, bà Mai Thị O về việc yêu cầu ông Vũ Ngọc H, bà Trần Thị Nguyên T trả lại phần đất 152m<sup>2</sup> theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền với đất số CS13987 diện tích 152m<sup>2</sup> do Sở T cấp ngày 27/6/2019 cho ông Vũ Ngọc H và bà Trần Thị Nguyên T và yêu cầu ông Vũ Ngọc H, bà Trần Thị Nguyên T trả lại căn nhà trên đất. Đình chỉ xét xử phúc thẩm về yêu cầu kháng cáo của ông Đ, bà O đối với các tài sản trên.

Không chấp nhận kháng cáo của ông Vũ Ngọc Đ, bà Mai Thị O về việc yêu cầu ông Vũ Ngọc H, bà Trần Thị Nguyên T trả số tiền 200.000.000 đồng.

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Trần Thị Nguyên T đối với ông Vũ Ngọc H về quan hệ nợ chung.

Chấp nhận yêu cầu độc lập của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Á (A) đối với ông Vũ Ngọc H và bà Trần Thị Nguyên T.

Chấp nhận yêu cầu độc lập của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Q (V1) đối với ông Vũ Ngọc H và bà Trần Thị Nguyên T.

Không chấp nhận yêu cầu độc lập của ông Vũ Ngọc Đ và bà Mai Thị O đối với ông Vũ Ngọc H và bà Trần Thị Nguyên T về việc yêu cầu ông H bà T liên đới trả 200.000.000 đồng tiền mua xe ô tô hiệu KIA CERATO, biển số 67A-152.43.

- Về tài sản chung: Chưa xem xét giải quyết.

- Về nợ chung:

+ Buộc ông Vũ Ngọc H và bà Trần Thị Nguyên T có nghĩa vụ liên đới trả cho Ngân hàng Thương mại Cổ phần Á (A) nợ gốc và lãi tạm tính đến ngày ngày 02/5/2024 là 1.641.124.045đ (một tỷ sáu trăm bốn mươi một triệu một trăm hai mươi bốn nghìn không trăm bốn mươi lăm đồng).

+ Buộc ông Vũ Ngọc H và bà Trần Thị Nguyên T có nghĩa vụ liên đới trả cho Ngân hàng Thương mại Cổ phần Q (V1) nợ gốc, lãi còn thiếu tạm tính đến ngày 02/5/2024 là 310.801.676đ (ba trăm mười triệu tám trăm lẻ một nghìn sáu trăm bảy mươi sáu đồng).

Kể từ ngày tiếp theo của ngày xét xử sơ thẩm ông Vũ Ngọc H và bà Trần Thị Nguyên T còn phải tiếp tục chịu khoản tiền lãi của số tiền nợ gốc chưa thanh toán theo mức lãi suất mà các bên thỏa thuận trong hợp đồng cho đến khi thanh toán xong khoản nợ gốc này cho Ngân hàng Thương mại Cổ phần Á (A) và Ngân hàng Thương mại Cổ phần Q (V1). Trường hợp trong hợp đồng tín dụng, các bên có thỏa thuận về việc điều chỉnh lãi suất cho vay theo từng thời kỳ của Ngân hàng cho vay thì lãi suất mà ông H và bà T vay phải tiếp tục thanh toán cho Ngân hàng cho vay theo quyết định của Tòa án cũng sẽ được điều chỉnh cho phù hợp với sự điều chỉnh lãi suất của Ngân hàng cho vay.

Trường hợp ông Vũ Ngọc H và bà Trần Thị Nguyên T không thanh toán nợ hoặc thanh toán nợ không đầy đủ thì Ngân hàng Thương mại Cổ phần Á (A) có quyền làm đơn yêu cầu Cơ quan Thi hành án có thẩm quyền phát mãi tài sản thế chấp theo hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất số ANG.BĐCN.311.090819 ngày 10/8/2019. Tài sản bảo đảm là quyền sử dụng đất theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CR 759478, số vào sổ cấp giấy chứng nhận số CS13987 do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh A cấp cho ông Vũ Ngọc H với bà Trần Thị Nguyên T ngày 27/6/2019 để thu hồi nợ. Ngân hàng Thương mại Cổ phần Q (V1) có quyền làm đơn yêu cầu Cơ quan Thi hành án có thẩm quyền phát mãi tài sản thế chấp theo hợp đồng thế chấp phương tiện vận tải số 1943032.20 ngày 27/10/2020 để thu hồi nợ.

Trường hợp tài sản bảo đảm vẫn không đủ để Ngân hàng Thương mại Cổ phần Á (A) và Ngân hàng Thương mại Cổ phần Q (V1) thu hồi nợ thì ông Vũ Ngọc H với bà Trần Thị Nguyên T vẫn phải tiếp tục liên đới thực hiện nghĩa vụ trả nợ.

- Về chi phí tố tụng: bà Trần Thị Nguyên T phải chịu 13.300.000 đồng (đã nộp xong).

- Về án phí sơ thẩm: ông Vũ Ngọc Đ, bà Mai Thị O được miễn; bà Trần Thị Nguyên T phải chịu 300.000đ án phí hôn nhân sơ thẩm, được trừ vào 300.000đ tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu số 0001736, ngày 08/5/2023 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Long Xuyên.

Ông Vũ Ngọc H phải chịu 300.000đ án phí dân sự sơ thẩm cấp dưỡng.

Ông Vũ Ngọc H và bà Trần Thị Nguyên T phải chịu án phí trên số tiền phải trả cho Ngân hàng Thương mại Cổ phần Á (A) và Ngân hàng Thương mại Cổ phần Q (V1) là 76.774.000đ (bảy mươi sáu triệu bảy trăm bảy mươi bốn nghìn đồng) (ông H chịu 38.387.000 đồng; bà T chịu 38.387.000 đồng).

Bà Trần Thị Nguyên T được nhận lại 56.375.000đ tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu số 0001713, ngày 28/4/2023 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Long Xuyên.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Á được nhận lại 27.512.000đ tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu số 0002183, ngày 06/9/2023 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Long Xuyên.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Q được nhận lại 7.767.000đ tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu số 0002491, ngày 13/10/2023 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Long Xuyên.

- Về án phí phúc thẩm: ông H không phải chịu, được nhận lại 300.000 đồng tạm ứng án phí đã nộp tại biên lai thu số 0002086 ngày 20/5/2024 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Long Xuyên.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án, người phải thi hành án có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án dân sự được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Các phần quyết định khác của Bản án hôn nhân gia đình sơ thẩm số 75/2024/HNGĐ-ST ngày 02/5/2024 của Tòa án nhân dân thành phố Long Xuyên không bị kháng cáo, kháng nghị đã có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết hạn kháng cáo, kháng nghị.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án./.

***Nơi nhận:***

- TAND cấp cao tại TP. HCM;
- VKSND tỉnh An Giang;
- TAND TP. Long Xuyên;
- Chi cục THADS TP. Long Xuyên;
- Các đương sự;
- Phòng KTNV-THA;
- Lưu: Văn phòng, hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM  
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

**Nguyễn Thị Minh Phượng**